

DIỆN
HỌC

Ngữ pháp tiếng Việt

TẬP HAI



NHÀ XUẤT

SÁCH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DIỆP QUANG BAN

Ngữ pháp tiếng Việt

TẬP HAI

*(Đã được Hội đồng thẩm định sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo
giới thiệu làm sách dùng chung cho các trường Đại học sư phạm)*

(In lần thứ 2, có hiệu chỉnh)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1996

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách **Ngữ pháp tiếng Việt** gồm hai tập (do **Diệp Quang Ban** chủ biên) được biên soạn theo chương trình cải tiến dùng cho sinh viên khoa ngữ văn các trường Đại học sư phạm trong cả nước.

Tập một (in lần đầu 1991) gồm có :

Mở đầu (do **Diệp Quang Ban** viết)

Phần một : **Cấu tạo từ** (từ xét ở phương diện cấu tạo ngữ pháp - do **Diệp Quang Ban** viết)

Phần hai : **Từ loại** (do **Hoàng Văn Thung** viết)

Tập hai (do **Diệp Quang Ban** viết) (in lần đầu 1992) gồm có :

Phần ba : **Cụm từ**

Phần bốn : **Câu**

Cho đến nay, khá nhiều công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt đã ra đời. Tính kế thừa của bộ sách này thể hiện rất rõ ở chỗ các tác giả đã trình bày các hiện tượng ngôn ngữ theo cách truyền thống. Sự tiếp thụ các thành tựu chung của việc nghiên cứu tiếng Việt trong nhiều năm gần đây thể hiện trong cách lí giải những hiện tượng có vấn đề căn cứ vào những nghiên cứu của nhiều cá nhân đồng thời có định hướng vào môn ngữ pháp văn bản tiếng Việt, như hiện tượng về câu đơn, câu phức, câu ghép, về câu đặc biệt, câu dưới bậc (hay ngữ trực thuộc), về câu bị động, câu phủ định...

Mặt khác, việc chú ý đến mặt nghĩa học và mặt dụng học, đưa chúng vào những chỗ cần thiết, giúp làm sáng tỏ hoặc lí giải chúng theo một cách nào đó, cũng là một cách tiếp cận tích cực trong việc nghiên cứu ngữ pháp định hướng vào chức năng giao tiếp của ngôn ngữ.

Việc trình bày các hiện tượng ngữ pháp ở đây được chia thành nhiều lớp từ nông đến sâu. Những phần phân loại và giải thích những hiện tượng nhỏ là thuộc về lớp sâu. Chúng giúp cho những người muốn tra cứu những hiện tượng cụ thể có điều kiện hiểu kĩ hơn. Còn khi đọc hoặc trình bày với người học thì tùy đối tượng có thể dừng lại ở những bậc khái quát hơn. Và lại, rất hiển nhiên là một khi đã viện đến nghĩa học và dụng học thì phần chi tiết, phần đa giải pháp là những phần không thể tránh khỏi trong khi miêu tả ngữ pháp của một ngôn ngữ.

Riêng về phần tác giả tập hai này, một số công trình về ngữ pháp tiếng Việt của tác giả cũng đã được xuất bản. Vì vậy trong bộ sách này, những quan điểm, cách phân loại, cách lí giải vấn đề cũng không thể khác xa những điều tác giả đã công bố, song chúng được sắp xếp, mở rộng, nâng cao, định hướng theo yêu cầu của chương trình.

Bộ sách đã được Hội đồng thẩm định sách đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (phần thuộc Bộ Giáo dục cũ) giới thiệu làm sách dùng chung cho các trường Đại học sư phạm.

Sách này cũng là tài liệu tham khảo cần thiết đối với giáo viên dạy tiếng Việt, giáo sinh các trường Cao đẳng sư phạm.

Sách in lần thứ hai có hiệu chỉnh vài chỗ cần thiết.

Chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc và mong nhận được những ý kiến nhận xét, góp ý để cuốn sách được sửa chữa tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

PHẦN BA

CỤM TỪ

Chương I

KHÁI QUÁT VỀ CỤM TỪ

I - TỔ HỢP TỪ TỰ DO

Từ kết hợp với từ một cách có tổ chức và có ý nghĩa làm thành những tổ hợp từ, tức là những kiến trúc lớn hơn từ. Mỗi từ trong tổ hợp từ là một thành tố. Tổ hợp từ có thể là một câu, có thể là một kiến trúc tương đương với câu nhưng chưa thành câu, cũng có thể là một đoạn có nghĩa của câu.

Các tổ hợp từ chưa thành câu (bao gồm tổ hợp từ tương đương câu và đoạn có nghĩa của câu) được gọi chung là *tổ hợp từ tự do*. Về nguyên tắc, tổ hợp từ tự do có thể chứa kết từ ở đầu để chỉ chức vụ ngữ pháp của toàn bộ phần còn lại trong tổ hợp từ này. Những tổ hợp từ có kết từ ở đầu như vậy mang tên là *giới ngữ*. Trái lại, tổ hợp từ tự do không chứa kết từ chỉ chức vụ ngữ pháp như vậy, được gọi là *cụm từ*. Ví dụ về tổ hợp từ tự do :

- | | | |
|--|---|--------|
| (1) về những quyển sách của anh - giới ngữ | } | cụm từ |
| (2) (chuyện) tôi đã nói với anh hôm qua
(bây giờ họ mới biết) | | |
| (3) đã đọc xong | | |
| (4) nghèo nhưng tốt bụng | | |

Khi xem xét tổ hợp từ tự do, nếu không vì lí do riêng, thông thường người ta chỉ quan tâm đến các cụm từ.

II - CỤM TỪ VÀ NGỮ CỐ ĐỊNH

Khi phân tích câu chúng ta thường phải dừng lại trước những tổ hợp từ chưa thành câu. Những tổ hợp từ này có thể là những tổ hợp từ tự do như đã nói ở điều trên, mà cũng có thể là những tổ hợp từ không tự do, những *ngữ cố định*.

Những tổ hợp từ nêu ở các ví dụ trên kia sở dĩ được gọi là tổ hợp từ tự do là vì chúng được tạo lập theo những khuôn hình ngữ pháp nhất định trong từng trường hợp nói, sau khi sử dụng thì dường như các tổ hợp kiểu này tan rã. Nếu người ta gặp lại một tổ hợp giống hệt như một tổ hợp đã gặp thì đó chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên do hoàn cảnh giao tiếp đưa đến. Nói cách khác, tổ hợp từ tự do là những tổ hợp từ không cho sẵn, quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong nó có tính chất hiển hiện, dễ nhận biết trong ý thức người sử dụng, quan hệ giữa các từ (thành tố) trong nó lỏng lẻo, không có tính chất bền vững, cố định.

Như đã biết, tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng trước còn có tên gọi là *cụm từ*. Vậy *cụm từ* là những kiến trúc gồm hai từ trở lên kết hợp "tự do" với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển hiện nhất định và không chứa kết từ ở đầu (để chỉ chức vụ ngữ pháp của kiến trúc này).

Không chứa kết từ chỉ chức vụ ngữ pháp ở đầu và không mang một ngữ điệu xác định, nên cụm từ hoạt động trong câu với mọi chức vụ ngữ pháp thích hợp.

Ngữ cố định (cũng gọi là tổ hợp từ cố định) là những kiến trúc cho sẵn gồm hai từ trở lên, có tính chất bền vững về từ vựng và ngữ pháp, thường được sử dụng như những khuôn mẫu, không thay đổi, hoặc thay đổi trong một khuôn khổ hạn hẹp.

Trong ngữ cố định, các từ cùng nhau biểu thị một (hay một vài) ý nghĩa, và ý nghĩa đó thường là ý nghĩa khác rõ rệt với

ý nghĩa của các từ trong tổ hợp cộng lại. Từ dùng trong ngữ cố định thông thường là những từ cho sẵn, quan hệ ngữ pháp giữa chúng cũng là những quan hệ cho sẵn, bắt buộc, thường không hiển hiện, nhiều khi phải phân tích kĩ mới nhận ra được ; và lại, trong nhiều trường hợp việc nhận ra quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong ngữ cố định cũng không giúp thêm gì cho việc hiểu cấu trúc của câu chứa nó. Nói cách khác, ngữ cố định có tính chất cố định cả ở phương diện ý nghĩa từ vựng lẫn ở phương diện quan hệ ngữ pháp, và ở trong câu nó thường hoạt động thành một khối, tương đương với chức năng của một từ. Quan hệ giữa các từ trong ngữ cố định, vì vậy cũng được gọi là quan hệ chặt.

Ví dụ : (5) *mưa riu qua mắt thợ*

(6) *ông chẳng bà chuộc*

(7) *(dai) như đĩa dôi*

(8) *(chạy) long tóc gáy*

Cùng với sự phân giới cụm từ và ngữ cố định, trong tiếng Việt còn có vấn đề phân giới cụm từ với từ ghép, nhất là từ ghép chính phụ. Cụm từ và từ ghép thường có cách cấu tạo giống nhau, rất khó phân biệt. Điều này dễ hiểu, vì từ ghép có thể là kết quả của sự rút gọn và cố định hóa các cụm từ hoặc các câu.

Ví dụ :

(9) cơm tám < cơm gạo tám < cơm nấu bằng gạo tám thơm

(10) xe máy < xe, máy < xe cộ và máy móc

(11) xe máy < xe có máy < xe có gắn máy ; xe chạy bằng sức máy (SS. với : xe đạp)

Do đó không ít trường hợp cùng một tổ hợp có vỏ ngữ âm giống nhau mà ở chỗ này thì được phân tích như một cụm từ còn ở chỗ khác lại có tư cách một từ ghép. So sánh :

(12) Chiếc áo dài của chị tôi treo trong tủ.

(13) Chiếc áo dài của chị tôi, còn chiếc áo ngắn của tôi.

Trong câu (12) áo dài là từ ghép, trong câu (13) ta có cụm từ.

Tuy có sự giống nhau bề ngoài như vậy, song ở đây chúng ta vẫn đối diện với hai thực thể khác nhau. Từ ghép là đơn vị cho sẵn, bất biến, còn tổ hợp từ tự do, như đã biết, không có những tính chất ấy.

III - CỤM TỪ NỬA CỔ ĐỊNH HAY LÀ "NGŨ"

Giữa một bên là cụm từ (tổ hợp từ tự do) với bên kia là ngữ cố định và từ ghép, có một hiện tượng ngôn ngữ chuyển tiếp mà chúng tôi gọi là "ngũ"⁽¹⁾

Ngũ là một cụm từ chính phụ có thành tố chính (một từ hay vài ba từ) cho sẵn và thành tố phụ thay đổi theo một khuôn ngữ pháp cố định. Quan hệ ngữ pháp giữa các bộ phận này không hoàn toàn hiển hiện trong ý thức người dùng như ở cụm từ, nhưng cũng không nấp sâu đến mức khó khăn lắm mới tìm ra được như ở một số đáng kể ngữ cố định. Người dùng chúng thường có ý thức về quan hệ ngữ pháp đó, nhưng ý thức về nó rất mơ hồ. Trong hoạt động của mình nó vừa có tính chất như từ ghép, lại cũng vừa dễ rã ra như cụm từ, hoặc những yếu tố trong nó cũng có thể hoạt động tách rời và vẫn giữ nguyên nghĩa như từ rời. Ví dụ (thành tố chính in nghiêng) :

(14) *cái nhà, cây tre, con mèo, người thợ, niềm vui, cuộc họp, vẻ đẹp...*

(15) *màu đỏ, số bốn, ngày mai, hôm nay...*

(16) *di làm, di sản, di chơi, di ngủ, di học, ngồi xem, nằm nghỉ, đứng nhìn...*

(1) Tên gọi này chúng tôi mượn của Trương Văn Chính - Nguyễn Hiến Lê trong *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (Huế, 1963) với cách hiểu rộng rãi hơn.

Trong nhiều sách ngữ pháp Việt Nam, "ngũ" được dùng như tên gọi thay "cụm từ" nói ở đây. Riêng tên gọi "ngũ" với tư cách đang rút gọn của "đoàn ngữ" ở giáo sư Nguyễn Tài Căn có một nội dung khác ; đó là kiểu "cụm từ" chính phụ nêu lên cách tổ chức nội bộ của thành phần câu hơn là một tổ hợp gồm từ kết hợp với từ nói chung.

(17) đi Hải Phòng về, đi ra phố về, đi lấy sách về, chạy ra phố về, về quê ra, vào nhà trong ra, về Long An xuống, đưa con đi học về, tiễn bạn ra ga về⁽¹⁾

Vốn là cụm từ chính phụ, nên căn cứ vào từ loại của thành tố chính, có thể phân biệt ngữ danh từ (ví dụ 14, 15), ngữ động từ (ví dụ 16, 17) v.v...

Trong việc phân tích cú pháp, chúng ta có thể dừng lại trước các ngữ, không phân tích chúng ra thành những thành tố, nếu không thật cần thiết.

IV - CỤM TỪ CHỦ VỊ, CỤM TỪ ĐẲNG LẬP, CỤM TỪ CHÍNH PHỤ

Quan hệ giữa các thành tố trong tổ hợp từ, ngoài tính chất lỏng (tổ hợp từ tự do, cụm từ) và chặt (ngữ cố định), còn được xét ở mặt kiểu quan hệ có tính chất chuyên môn trong việc nghiên cứu ngữ pháp. Ở mặt này, ngữ cố định không làm thành một đối tượng cần xem xét.

Các thành tố trong một cụm từ nhỏ nhất của tiếng Việt có thể có một trong ba kiểu quan hệ cú pháp phổ biến sau đây :

- Quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ, gọi tắt là *quan hệ chủ - vị* ;

- Quan hệ giữa thành tố chính với thành tố phụ về ngữ pháp, gọi là *quan hệ chính phụ* ;

(1) Những tổ hợp này được làm thành từ một động từ dời chuyển hoặc một động từ chỉ hướng có thành tố phụ sau chỉ điểm đến hay chỉ mục đích, cộng với một động từ chỉ hướng hàm ý ngược lại chiều của động từ đứng trước, để cùng nhau tạo ra ý "khứ hồi". Động từ trước và động từ sau thoát nhìn tựa hồ có quan hệ bình đẳng với nhau. Khi thực động từ đứng sau là thành tố chính, bởi vì ngoài cách định hình bằng thành tố phụ chung, nó dễ dàng được định hình bằng thành tố phụ riêng không liên quan về nghĩa với động từ đứng trước.

Ví dụ : Về quê *vừa mới* ra, về Đà Nẵng *mới đến bằng ô tô*, về Vũng Tàu *lên hòm qua*.

Dò ý nghĩa khứ hồi như đã phân tích, chúng tôi tạm gọi đây là *những ngữ khứ hồi*.

- Quan hệ giữa hai yếu tố bình đẳng với nhau về ngữ pháp gọi là *quan hệ bình đẳng*.

Quan hệ chủ - vị là mối quan hệ giữa từ chỉ đối tượng được nói đến với từ nêu đặc trưng mà người ta muốn nói lên về cái đối tượng đã nêu, như một dấu hiệu tách rời khỏi nó trong tư duy.

Quan hệ bình đẳng là mối quan hệ giữa các từ cùng giữ một chức vụ ngữ pháp như nhau trong câu. Các từ nằm trong quan hệ bình đẳng thường cùng thuộc về một từ loại, tuy nhiên không phải bao giờ cũng bắt buộc phải là như vậy.

Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa hai từ, trong đó một từ giữ vai trò thành tố chính về ngữ pháp, từ kia giữ vai trò phụ thuộc vào thành tố chính về mặt ngữ pháp. Trong cụm từ chính phụ, chức vụ ngữ pháp của thành tố chính quyết định chức vụ ngữ pháp của toàn cụm từ, vì vậy thành tố chính có tư cách đại diện cho toàn cụm từ trong mối liên hệ với các thành tố khác nằm ngoài cụm từ đang xét. Chức vụ ngữ pháp của các thành tố phụ bộc lộ qua khả năng chi phối chúng của thành tố chính. Do đó, thông thường có thể xác định được chức vụ ngữ pháp của thành tố phụ ngay cả khi toàn cụm từ chưa tham gia vào việc tạo lập câu. (Tuy nhiên điều này không phải hiển nhiên trong mọi trường hợp). Còn cụm từ, trong cách hiểu là tổ hợp từ không chứa kết từ, chỉ có chức vụ ngữ pháp xác định khi tham gia vào câu hoặc các tổ hợp từ lớn hơn chính bản thân nó. Cần lưu ý rằng quan hệ chính phụ đang bàn là quan hệ chính phụ về ngữ pháp, trong đó thành tố chính, như tên gọi cho thấy, là chỗ dựa, là phần quan trọng của tổ chức cụm từ. Tuy nhiên về mặt nghĩa thì thành tố phụ lại có thể tỏ ra quan trọng hơn; chính nó thường mang những tin quan trọng trong nhiệm vụ giao tiếp.

Trong việc nghiên cứu cú pháp, ba kiểu cụm từ chủ - vị, đẳng lập, chính phụ không phải có vai trò hoàn toàn như nhau.

Cụm chủ - vị thường giữ vai trò nòng cốt trong câu đơn hai thành phần, nó là cơ sở của một thứ đơn vị riêng của ngôn ngữ - đối tượng trực tiếp của việc nghiên cứu câu. Cho nên